



PHỤ LỤC

CHI TIẾT CÁC THỪA ĐẤT ĐẤU GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 311 /2023/QC-TTĐG ngày 24 /11/2023 của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản)

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm/thửa (đồng)	Tiền đặt trước/thửa (đồng)	Bước giá (đồng)
Khu Đông Nam, thị trấn Buôn Trấp					
KHU BT-07					
1	Thửa 01	479,2	2.875.200.000	575.040.000	30.000.000
2	Thửa 02	359,7	1.798.500.000	359.700.000	30.000.000
3	Thửa 03	360,4	1.802.000.000	360.400.000	30.000.000
4	Thửa 04	479,2	2.875.200.000	575.040.000	30.000.000
5	Thửa 05	284,1	1.335.270.000	267.054.000	30.000.000
6	Thửa 06	284,1	1.335.270.000	267.054.000	30.000.000
7	Thửa 07	284,0	1.334.800.000	266.960.000	30.000.000
8	Thửa 08	283,9	1.334.330.000	266.866.000	30.000.000
9	Thửa 09	283,9	1.334.330.000	266.866.000	30.000.000
10	Thửa 10	482,5	2.721.300.000	544.260.000	30.000.000
11	Thửa 11	361,9	1.700.930.000	340.186.000	30.000.000
12	Thửa 12	361,5	1.699.050.000	339.810.000	30.000.000
13	Thửa 13	480,5	2.258.350.000	451.670.000	30.000.000
14	Thửa 14	283,9	1.601.196.000	320.239.200	30.000.000
15	Thửa 15	283,8	1.333.860.000	266.772.000	30.000.000
16	Thửa 16	283,8	1.333.860.000	266.772.000	30.000.000
17	Thửa 17	283,7	1.333.390.000	266.678.000	30.000.000
18	Thửa 18	283,7	1.333.390.000	266.678.000	30.000.000
KHU BT-08					
1	Thửa 01	388,5	2.191.140.000	438.228.000	30.000.000
2	Thửa 02	296,6	1.394.020.000	278.804.000	30.000.000
3	Thửa 03	297,7	1.399.190.000	279.838.000	30.000.000
4	Thửa 04	398,3	2.246.412.000	449.282.400	30.000.000
KHU LK-05					
1	Thửa 01	296,5	1.779.000.000	355.800.000	30.000.000
2	Thửa 02	189,3	946.500.000	189.300.000	20.000.000



3	Thửa 03	189,0	945.000.000	189.000.000	20.000.000
4	Thửa 04	188,7	943.500.000	188.700.000	20.000.000
5	Thửa 05	188,4	942.000.000	188.400.000	20.000.000
6	Thửa 06	188,1	940.500.000	188.100.000	20.000.000
7	Thửa 07	293,5	1.761.000.000	352.200.000	30.000.000
8	Thửa 08	202,3	950.810.000	190.162.000	20.000.000
9	Thửa 09	202,3	950.810.000	190.162.000	20.000.000
10	Thửa 10	202,3	950.810.000	190.162.000	20.000.000
11	Thửa 11	202,3	950.810.000	190.162.000	20.000.000
12	Thửa 12	202,4	951.280.000	190.256.000	20.000.000
13	Thửa 13	202,3	950.810.000	190.162.000	20.000.000
14	Thửa 14	202,3	950.810.000	190.162.000	20.000.000
15	Thửa 15	202,4	951.280.000	190.256.000	20.000.000
16	Thửa 16	300,3	1.693.692.000	338.738.400	30.000.000
17	Thửa 17	191,4	899.580.000	179.916.000	20.000.000
18	Thửa 18	191,0	897.700.000	179.540.000	20.000.000
19	Thửa 19	190,7	896.290.000	179.258.000	20.000.000
20	Thửa 20	190,3	894.410.000	178.882.000	20.000.000
21	Thửa 21	189,9	892.530.000	178.506.000	20.000.000
22	Thửa 22	296,0	1.669.440.000	333.888.000	30.000.000
23	Thửa 23	202,3	950.810.000	190.162.000	20.000.000
24	Thửa 24	202,3	950.810.000	190.162.000	20.000.000
25	Thửa 25	202,4	951.280.000	190.256.000	20.000.000
26	Thửa 26	202,3	950.810.000	190.162.000	20.000.000
27	Thửa 27	202,3	950.810.000	190.162.000	20.000.000
28	Thửa 28	202,3	950.810.000	190.162.000	20.000.000
29	Thửa 29	202,3	950.810.000	190.162.000	20.000.000
30	Thửa 30	202,3	950.810.000	190.162.000	20.000.000
KHU LK-06					
1	Thửa 01	266,1	1.500.804.000	300.160.800	30.000.000
2	Thửa 02	170,4	800.880.000	160.176.000	20.000.000
3	Thửa 03	170,0	799.000.000	159.800.000	20.000.000
4	Thửa 04	169,7	797.590.000	159.518.000	20.000.000

5	Thửa 05	169,3	795.710.000	159.142.000	20.000.000
6	Thửa 06	168,9	793.830.000	158.766.000	20.000.000
7	Thửa 07	261,8	1.476.552.000	295.310.400	30.000.000
KHU LK-14					
1	Thửa 01	262,5	1.575.000.000	315.000.000	30.000.000
2	Thửa 02	150,0	750.000.000	150.000.000	20.000.000
3	Thửa 03	150,0	750.000.000	150.000.000	20.000.000
4	Thửa 04	150,0	750.000.000	150.000.000	20.000.000
5	Thửa 05	262,5	1.575.000.000	315.000.000	30.000.000
6	Thửa 06	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
7	Thửa 07	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
8	Thửa 08	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
9	Thửa 09	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
10	Thửa 10	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
11	Thửa 11	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
12	Thửa 12	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
13	Thửa 13	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
14	Thửa 14	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
15	Thửa 15	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
16	Thửa 16	262,4	1.479.936.000	295.987.200	30.000.000
17	Thửa 17	150,0	705.000.000	141.000.000	20.000.000
18	Thửa 18	150,0	705.000.000	141.000.000	20.000.000
19	Thửa 19	150,1	705.470.000	141.094.000	20.000.000
20	Thửa 20	262,8	1.482.192.000	296.438.400	30.000.000
21	Thửa 21	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
22	Thửa 22	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
23	Thửa 23	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
24	Thửa 24	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
25	Thửa 25	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
26	Thửa 26	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
27	Thửa 27	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
28	Thửa 28	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
29	Thửa 29	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000

30	Thửa 30	120,0	564.000.000	112.800.000	20.000.000
KHU LK-15					
1	Thửa 01	171,4	966.696.000	193.339.200	20.000.000
2	Thửa 02	137,6	646.720.000	129.344.000	20.000.000
3	Thửa 03	137,4	645.780.000	129.156.000	20.000.000
4	Thửa 04	137,1	644.370.000	128.874.000	20.000.000
5	Thửa 05	136,8	642.960.000	128.592.000	20.000.000
6	Thửa 06	169,5	955.980.000	191.196.000	20.000.000
KHU LK-16					
1	Thửa 08	150,0	705.000.000	141.000.000	20.000.000
2	Thửa 09	150,0	705.000.000	141.000.000	20.000.000
3	Thửa 10	150,0	705.000.000	141.000.000	20.000.000
4	Thửa 11	150,0	705.000.000	141.000.000	20.000.000
5	Thửa 12	150,0	705.000.000	141.000.000	20.000.000
6	Thửa 13	150,0	705.000.000	141.000.000	20.000.000
7	Thửa 14	150,0	705.000.000	141.000.000	20.000.000
8	Thửa 15	150,0	705.000.000	141.000.000	20.000.000
9	Thửa 16	150,0	705.000.000	141.000.000	20.000.000
10	Thửa 17	150,7	708.290.000	141.658.000	20.000.000
11	Thửa 18	149,1	700.770.000	140.154.000	20.000.000
12	Thửa 19	148,9	699.830.000	139.966.000	20.000.000
13	Thửa 20	283,2	1.597.248.000	319.449.600	30.000.000
KHU LK-17					
1	Thửa 01	190,8	896.760.000	179.352.000	20.000.000
2	Thửa 02	135,2	635.440.000	127.088.000	20.000.000
3	Thửa 03	134,9	634.030.000	126.806.000	20.000.000
4	Thửa 04	134,7	633.090.000	126.618.000	20.000.000
5	Thửa 05	330,9	3.011.190.000	602.238.000	30.000.000
Thôn Tân Tiến, xã Ea Na					
1	Thửa 10	226,3	814.680.000	162.936.000	20.000.000
2	Thửa 11	213,6	768.960.000	153.792.000	20.000.000